

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BA VÌ  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 353/2020/HNGĐ-ST  
Từ ngày 28/8 đến ngày 31/8/2020  
“*V/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình,  
chia tài sản, nợ chung khi ly hôn*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA VÌ – THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Hoàng Trọng Đức.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lê Văn Hoan và bà Đặng Thị Minh Anh.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Đỗ Duy Liệu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì tham gia phiên tòa:*** Ông Đỗ Xuân Hưng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 8 năm 2020. Tại Tòa án nhân dân huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội xét xử công khai, sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 461/2019/TLST - HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2019. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 31/7/2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 18/2020/QĐST-HNGĐ ngày 17/8/2020, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị Đinh Thị H, sinh năm: 1985.

**2. Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn T, sinh năm: 1978.

Cùng địa chỉ: Thôn BĐ, xã TL, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ông **Phạm Văn N**, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Số 105 đường Nguyễn Chuyên Mỹ, Trung Dũng, thị trấn An Lão, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

- Anh **Đinh Công T1**, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Thôn 4, xã BT, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

- Ông **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Thôn BÐ, xã TL, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

- **Bà Đoàn Thị L**, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Thôn ĐT, xã TL, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

- **Ông Nguyễn N1**, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Thôn YS, xã BV, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

- **Chị Lê Thị O**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Thôn CP, xã TL, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

- **Chị Đinh Thị N2**, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Thôn 9, xã BT, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

Tại phiên tòa có mặt chị H, anh T, anh T1. Vắng mặt ông N, ông B, bà L, ông N1, chị O, chị N2 có lý do.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*\* Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Đinh Thị H trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi kết hôn với anh T năm 2004, đăng ký kết hôn tại UBND xã BT, huyện Ba Vì, tôi với anh T kết hôn tự nguyện. Sau khi cưới tôi về chung sống với anh T tại thôn BÐ, xã TL, huyện Ba Vì. Vợ chồng sống hạnh phúc với nhau được mười năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tôi không sinh được con, tôi phải đi xin con nuôi anh T không đồng ý, mặt khác do làm ăn thua lỗ dẫn đến cuộc sống chung vợ chồng không có hạnh phúc, năm 2017 tôi đã làm đơn đề nghị giải quyết ly hôn nhưng sau đó tôi lại rút đơn để vợ chồng đoàn tụ. Sau khi rút đơn tình cảm vợ chồng không được cải thiện mà lại phát sinh trầm trọng hơn. Mặc dù tôi và anh T vẫn sống chung nhà nhưng tình cảm vợ chồng đã hết. Vậy tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Có 01 con chung là Nguyễn Văn H1, sinh ngày 03/6/2011, khi ly hôn chị nhận nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: 01 diện tích đất 167m<sup>2</sup>, thửa số 202<sup>d</sup>, tờ bản đồ số 18 tại thôn BÐ, xã TL. Trên đất có 01 nhà 02 tầng xây gạch chỉ, kết cấu bê tông cốt thép xây dựng năm 2011.

Nợ chung: Nợ ông Phạm Văn N số tiền 21.000.000 đồng và 2.300 USD; Nợ anh Đinh Công T1 số tiền 60.000.000 đồng và 5.000 USD.

Toàn bộ tài sản và nợ trên tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tài sản riêng: Không có.

*\*Tại biên bản lấy lời khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian kết hôn, đăng ký kết hôn đúng như cô H trình bày. Tôi và cô H sống hạnh phúc với nhau đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do hai vợ chồng không còn tin tưởng nhau, không chung ý chí trong việc xây dựng hạnh phúc gia đình. Năm 2017, cô H đã làm đơn xin ly hôn sau đó lại rút đơn, từ khi cô H rút đơn vợ chồng vẫn sống bình thường nhưng thực chất cô H không còn muốn chung sống với tôi nữa. Nay cô H làm đơn xin ly hôn, tôi thấy tình cảm của tôi dành cho cô H vẫn còn, tôi sẵn sàng tha thứ để vợ chồng đoàn tụ, nếu cô H cương quyết xin ly hôn, tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Tôi và cô H có 01 con chung như cô H trình bày. Nếu phải ly hôn, tôi nhận nuôi con, không yêu cầu cô H cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Tôi và cô H có tài sản chung là 01 ngôi nhà 02 tầng, xây gạch chỉ, khung bê tông cốt thép, nhà xây dựng năm 2011, khi xây nhà chi phí hết khoảng 360.000.000 đồng, nếu phải ly hôn, tôi nhận ở nhà và sẽ thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho cô H.

- Về nợ chung tôi và cô H có nợ như sau:

+ Nợ ông Phạm Văn N số tiền 21.000.000 đồng và 2.300USD.

+ Nợ ông Đinh Công T1 5.000 USD, không nợ tiền mặt.

+ Nợ Ngân hàng Việt nam Thịnh Vượng số tiền gốc là 100.000.000 đồng.

+ Nợ ông Nguyễn Văn B, số tiền 20.000.000 đồng.

+ Nợ ông Nguyễn N1, số tiền 10.000.000 đồng.

+ Nợ bà Đoàn Thị L, số tiền 10.000.000 đồng.

+ Nợ chị Lê Thị O số tiền 8.120.000 đồng.

+ Nợ chị Đinh Thị N2, số tiền 15.000.000 đồng.

Tôi đề nghị Tòa án chia nợ chung theo quy định của pháp luật.

*\* **Cháu Nguyễn Văn H1 khai:*** Cháu là con của bố Nguyễn Văn T, mẹ Đinh Thị H, ngày 14/02/2020 cháu khai ở với bố ngày 16/7/2020 cháu khai ở với mẹ.

**\* Ông Phạm Văn N trình bày:** Năm 2012, có cho anh Nguyễn Văn T và vợ là chị Đinh Thị H vay số tiền mặt để xây nhà, không lãi suất, với số tiền cho vay là 21.000.000 đồng và 2.300 USD, có giấy biên nhận do anh Nguyễn Văn T viết ngày 25/6/2012. Nay chị H và anh T ly hôn, đề nghị Tòa án xem xét buộc anh chị H, T cùng có trách nhiệm trả tổng số tiền là 73.900.000 đồng.

**\* Anh Đinh Công T1 trình bày:** Năm 2018, có cho anh Nguyễn Văn T và vợ là chị Đinh Thị H – Cùng địa chỉ: Thôn BĐ, xã TL vay số tiền mặt để anh T đi xuất khẩu lao động, lãi suất 1%/tháng với số tiền cho vay là: Lần 01 ngày 09/02/2018 cho vay 2.500 USD, lần 02 ngày 01/4/2018 cho vay 2.500 USD, tổng cộng là 5.000USD. Ngoài ra còn cho vay tiền mặt VNĐ 03 lần với tổng số tiền 60.000.000 đồng. Nay chị H và anh T ly hôn, đề nghị Tòa án xem xét buộc anh chị H, T cùng có trách nhiệm trả 175.000.000 đồng, không tính lãi.

**\* Ông Nguyễn Văn B trình bày:** Ngày 17/6/2019 (Âm lịch), tôi có cho anh Nguyễn Văn T vay số tiền 20.000.000 đồng để anh T đi xuất khẩu lao động, anh T đã trả hết tiền lãi, chỉ còn lại tiền gốc. Nay chị H và anh T ly hôn, đề nghị Tòa án xem xét buộc anh T, chị H cùng có trách nhiệm trả toàn bộ số 20.000.000 đồng kể trên. Vì điều kiện công việc không thể tham gia tố tụng tại Tòa án được, đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt.

**\* Ông Nguyễn N1 trình bày:** Ngày 20/01/2017, có cho anh Nguyễn Văn T vay số tiền 10.000.000 đồng, khi cho vay tiền chị H có mặt nhưng chỉ có anh T là người ký vào giấy vay tiền, tôi xác định đây là nợ chung giữa chị H, anh T với tôi. Nay chị H và anh T ly hôn, đề nghị Tòa án xem xét buộc anh chị H và anh T cùng có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền 10.000.000 đồng, không tính lãi. Vì điều kiện công việc không thể tham gia tố tụng tại Tòa án được, đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt.

**\* Chị Đinh Thị N2 trình bày:** Ngày 31/5/2015, tôi có cho anh Nguyễn Văn T vay số tiền là 15.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng, lãi xuất thỏa thuận miệng là 3%/tháng. Đến ngày 12/4/2016 (âm lịch), chị Đinh Thị H là vợ của anh Nguyễn Văn T đến trả cho tôi số tiền là 10.000.000 đồng (Trong đó 5.400.000 đồng là tiền lãi, 4.6000.000 đồng là tiền gốc), tôi nợ anh T 2.300.000 đồng tiền làm mái tôn, nên tôi trừ vào tiền gốc cho anh T luôn nên anh T chỉ còn nợ tôi 8.100.000 đồng tiền gốc. Kể từ ngày 12/4/2016 đến nay anh T, chị H không trả gốc và lãi cho tôi nữa. Nay anh T và chị H ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết khoản nợ này như sau:

- Đến nay anh T, chị H còn nợ tôi tổng số tiền là 21.068.000 đồng, trong đó tiền gốc là 8.100.000 đồng, tiền lãi là (53 tháng, 11 ngày x 243.000 đồng/tháng) 12.968.000 đồng.

- Đây là khoản nợ chung giữa anh T, chị H với tôi, cụ thể khi anh T vay tiền thì chị H có đem tiền đến trả nợ cho tôi nên tôi đề nghị Tòa án buộc anh T, chị H cùng có trách nhiệm trả khoản nợ trên nợ cho tôi.

- Vì điều kiện bận công việc, không thể thường xuyên đến Tòa án thể tham gia tố tụng được, tôi xin được vắng mặt tại phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải cũng như xin vắng mặt tại phiên tòa sau này.

\* **Chị Lê Thị O trình bày:** Từ ngày 08/6/2017 đến ngày 20/01/2019, tôi đã nhiều lần bán bán sắt, thép và tôn xây dựng cho anh Nguyễn Văn T, tổng số tiền đến nay anh T còn nợ tôi là 8.120.000 đồng. Nay chị H và anh T ly hôn tôi xác định đây là nợ chung vợ chồng anh T, chị H với tôi. Tôi đề nghị Tòa án xem xét buộc anh T, chị H cùng có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền 8.120.000 đồng kể trên. Vì điều kiện công việc không thể tham gia tố tụng tại Tòa án được, đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt tôi.

\* **Bà Đoàn Thị L trình bày:** Ngày 02/11/2014, tôi có cho anh Nguyễn Văn T vay số tiền 10.000.000 đồng, khi tôi cho vay tiền hai bên có làm giấy vay tiền, đến nay anh T vẫn chưa trả được số tiền trên cho tôi. Nay chị H và anh T ly hôn, tôi không yêu cầu Tòa án xem xét khoản nợ này, anh T vay của tôi thì anh T phải có trách nhiệm trả, đề nghị Tòa án sau này không triệu tập tôi nữa.

\* **Ngày 16/7/2020, Tòa án đã tiến hành thẩm định, định giá tài sản của chị H và anh T tại thôn BĐ, xã TL thấy rằng:**

1. Thửa đất số 202<sup>d</sup>, tờ bản đồ số 18, diện tích 167m<sup>2</sup>. Đo đạc thực tế còn 157,6m<sup>2</sup>. Trong đó mặt giáp mặt đường đi Ao Vua rộng 5m; Chiều dài thửa đất 31,5m; Đất ở 50m<sup>2</sup>; Đất trồng cây lâu năm 107,6m<sup>2</sup>.

Giá theo giá thị trường tại thời điểm định giá là 54.000.000 đồng/m dài. 5m x 54.000.000 đồng = 270.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi triệu đồng).

2. 01 nhà 02 tầng lợp mái tôn, có khu phụ xây tường 110, bổ trụ, nền lát gạch Ceramic. Trong đó chiều dài nhà 14,2, chiều rộng nhà 5m, tổng diện tích sử dụng là 100m<sup>2</sup>, nhà xây dựng năm 2012 còn 46,69% giá trị sử dụng, giá là 5.428.000 đồng/m<sup>2</sup>. 5.428.000 đồng/m<sup>2</sup> x 100m<sup>2</sup> x 46,69% = 253.433.000 đồng.

**3.** 01 mái vẩy lợp tôn, anh T, chị H thống nhất giá trị còn lại là 3.000.000đồng.

\* Tại phiên tòa sau khi trình bày và tranh luận:

**- Chị Đinh Thị H đề nghị:**

+ Về quan hệ hôn nhân: Xin được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

+ Về con chung: Xin được nuôi con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung: Chị H đồng ý giao nhà và đất cho anh T sử dụng.

+ Về nợ chung: Chị H đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật đối với khoản nợ của ông N, ông T1. Đối với các khoản nợ khác chị H cho rằng đó là khoản nợ của riêng cá nhân anh T.

**- Anh Nguyễn Văn T đề nghị:**

+ Về quan hệ hôn nhân: Đồng ý ly hôn với chị Đinh Thị H.

+ Về con chung: Đồng ý để chị H nuôi con.

+ Về tài sản chung: Giữa anh và chị H chỉ có tài sản chung là ngôi nhà, đồng ý chia theo quy định của pháp luật, anh nhận ở nhà và sẽ thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị H là 50.000.000đ. Đối với đất anh T cho rằng là tài sản của bố mẹ anh cho, chị H không có quyền đối với diện tích đất này.

+ Về nợ chung: Anh Nguyễn Văn T cho rằng các khoản nợ Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng, nợ ông N, ông T1 5.000 USD và 10.000.000đồng, ông B, ông N1, chị L, chị O và chị N2 là nợ chung vợ chồng, đề nghị Tòa án chia theo pháp luật. Đối với khoản nợ 50.000.000đồng của ông T1 anh T không thừa nhận.

**\*Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:**

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Đinh Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

+ Về con chung: Giao cháu Nguyễn Văn H1 cho chị Đinh Thị H nuôi.

+ Về tài sản chung: Xác định diện tích đất đo đạc thực tế còn 157,6m<sup>2</sup> tại thửa đất số 202<sup>d</sup>, tờ bản đồ số 18; Trên đất có 01 nhà 02 tầng lợp mái tôn, có khu phụ là tài sản chung giữa chị Đinh Thị H và anh Nguyễn Văn T nên được chia theo

pháp luật. Nên giao cho một bên sử dụng, bên sử dụng phải thanh toán tiền tài sản cho bên kia.

+ Về nợ chung: Xác định các khoản nợ đối với ông Phạm Văn N, ông Đinh Công T1, ông Nguyễn Văn B, bà Đoàn Thị L, ông Nguyễn N1, chị Lê Thị O và chị Đinh Thị N2 là nợ chung vợ chồng, chị H, anh T mỗi người phải trả  $\frac{1}{2}$ .

+ Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Ông Phạm Văn N, Nguyễn N1, Nguyễn Văn B, Đinh Thị N2, Lê Thị O có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 của BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh T kết hôn năm 2004, có đăng ký kết hôn, hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do làm ăn thua lỗ, hai bên bất đồng quan điểm, hai vợ chồng không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt. Nên áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cho chị H được ly hôn anh T.

[3] Về con chung: Chị H và anh T có 01 con chung là Nguyễn Văn H1, sinh ngày 03/6/2011. Chị H nhận nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng, cháu H1 có nguyện vọng xin ở với mẹ nên áp dụng các Điều 81, 82, 83 Luật HNGĐ giao cháu H1 cho chị H nuôi dưỡng. Anh T được quyền qua lại thăm nom chăm sóc con chung không ai được ngăn cản. Tạm miễn việc cấp dưỡng nuôi con đối với anh T cho đến khi có yêu cầu khác.

[3] Về tài sản chung: Thửa đất số 202<sup>d</sup>, tờ bản đồ số 18 đo đạc thực tế còn 157,6m<sup>2</sup> (Đất ở 50m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 107,6m<sup>2</sup>), ngày 10/3/2010 anh T, chị H nhận chuyển nhượng thửa đất này của ông Lê Cao Sơn. Năm 2012, anh T, chị H xây dựng 01 nhà 02 tầng, công trình phụ trên diện tích đất này. Vợ chồng anh T, chị H đã ở ổn định từ đó đến nay, đất này đã đứng tên anh T trong sổ mục kê của Ủy ban nhân dân xã TL. Vì vậy xác định thửa đất này và nhà trên đất là tài sản của

vợ chồng anh T, chị H. Nguồn gốc đất này là do anh T bán đất của gia đình mua, lẽ ra anh T được phần hơn nhưng chị H nuôi con nhỏ nên chia cho mỗi người được hưởng  $\frac{1}{2}$  giá trị. Tại phiên tòa chị H đồng ý giao nhà và đất cho anh T. Vì vậy giao nhà, mái tôn và đất, cho anh T, anh T có trách nhiệm thanh toán tiền tài sản cho chị H. Tài sản có giá trị là 523.433.000đ, anh T phải thanh toán tiền tài sản cho chị H là 261.716.000đ.

[4] Về nợ chung:

- Tại phiên tòa anh T chị H thống nhất các khoản nợ: Ông Phạm Văn N 73.900.000đồng (2.300USD và 21.000.000đ); anh Đinh Công T1 125.000.000đồng (5.000USD và 10.000.000đ); khoản nợ bà N2 hai bên thừa nhận nhưng đề nghị tính lãi theo quy định.

- Khoản nợ 50.000.000đ của anh Đinh Công T1 anh T không thừa nhận; Các khoản nợ của ông B, bà L, ông N1, chị O chị H không thừa nhận.

Về khoản nợ của ông B, bản thân ông B khai vào ngày 17/6/2019 cho anh T vay 20.000.000đ để đi xuất khẩu lao động, thời gian này theo anh T khai tại phiên tòa thì anh đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản từ tháng 2/2018 đến tháng 3/2019 thì về nước. Việc anh T vay ông B không thống nhất với chị H thời gian này vợ chồng cũng không làm việc gì chung cho gia đình vì vậy anh T phải có trách nhiệm trả riêng khoản nợ này.

Về số tiền 50.000.000đ nợ anh Đinh Công T1, thời gian này vợ chồng anh T cùng lo cho anh T đi xuất khẩu lao động, anh T không thừa nhận nhưng đủ cơ sở xác định là nợ chung của vợ chồng.

Đối với khoản nợ của chị O, ông N1 và bà L thời gian này vợ chồng anh T không phát triển tài sản gì, khi anh T vay tiền không cho chị H biết vì vậy anh T phải có trách nhiệm riêng với các khoản nợ này.

Đối với khoản nợ của bà N2 các bên thống nhất đến ngày 12/4/2016 (Âm lịch) tức ngày 18/5/2016 (dương lịch) số tiền nợ gốc là 8.100.000đồng. Chị N2 yêu cầu anh T, chị H phải trả lãi 3%/tháng là cao so với quy định, theo quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm. Như vậy số tiền lãi từ 18/5/2016 đến ngày 31/8/2020 sẽ là 8.100.000đ x 20% x 04 năm 03 tháng, 13 ngày = 6.937.000đ.

- Đối với khoản nợ của Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng, chị H khai sau khi anh T đi xuất khẩu lao động, chị H ở nhà vẫn trực tiếp trả lãi cho phía Ngân



hàng. Tòa án đã gửi công văn yêu cầu phía Ngân hàng cho biết ý kiến và cử người tham gia tố tụng để giải quyết khoản nợ này. Ngày 21/8/2020 phía Ngân hàng trả lời đã bán nợ sang Công ty TNHH mua bán nợ Galaxy. Anh T không đưa ra được chứng cứ và xác định số nợ cụ thể nên không có cơ sở để xem xét giải quyết. Vì vậy tách phần nợ này ra để giải quyết bằng vụ án dân sự khác khi có chứng cứ và yêu cầu giải quyết.

Số nợ chung của vợ chồng là: Nợ ông Phạm Văn N 73.900.000đồng, ông Đinh Công T1 175.000.000đồng, chị Đinh Thị N2 8.100.000đồng tiền gốc 6.937.000đồng tiền lãi. Tổng số nợ chung 263.937.000đồng mỗi người phải có trách nhiệm trả  $\frac{1}{2}$ .

Số tiền nợ riêng của anh T là: ông Nguyễn Văn B 20.000.000đồng, bà Đoàn Thị L 10.000.000đồng, ông Nguyễn N1 10.000.000đồng, chị Lê Thị O 8.120.000đồng. Số tiền này anh T phải có trách nhiệm trả riêng.

Để tiện cho việc thanh toán cần phân chia cho chị H, anh T các khoản nợ cụ thể như sau:

- Chị Đinh Thị H có trách nhiệm trả: ông Phạm Văn N 73.900.000 đồng (Bảy ba triệu chín trăm ngàn đồng).

- Anh Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả:

- + Số nợ chung: anh Đinh Công T1 175.000.000đồng; chị Đinh Thị N2 8.100.000đồng tiền gốc và 6.937.000đồng tiền lãi. Tổng số **190.037.000** đồng

- + Số nợ riêng: Ông Nguyễn Văn B 20.000.000đồng, chị Đoàn Thị L 10.000.000đồng, ông Nguyễn N1 10.000.000đồng, chị Lê Thị O 8.120.000đồng.

Như vậy anh T trả nhiều hơn chị H **116.137.000** đồng chị H phải thanh toán cho anh T  $\frac{1}{2}$  số tiền này, sẽ được đối trừ vào việc anh T thanh toán tiền chênh lệch tài sản với chị H.

Ngoài ra nếu cá nhân tổ chức nào cho rằng vợ chồng chị H, anh T có nợ chung thì khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

[6] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên:*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147, Điều 271, Điều 273, 277, 278 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 468 Bộ luật dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14. **Xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đinh Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Có 01 con chung là Nguyễn Văn H1, sinh ngày 03/6/2011. Giao cháu H1 cho chị H nuôi dưỡng đến khi cháu H1 đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Tạm miễn việc cấp dưỡng nuôi con đối với anh T đến khi có yêu cầu khác. Anh T được quyền qua lại thăm nom, chăm sóc nom con chung, không ai được ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Giao cho anh Nguyễn Văn T được toàn quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 202<sup>d</sup>, tờ bản đồ số 18, đo đạc thức tế còn 157,6m<sup>2</sup>, trong đó mặt giáp mặt đường đi Ao Vua rộng 5m; Chiều dài thửa đất 31,5m; đất ở 50m<sup>2</sup>; đất trồng cây lâu năm 107,6m<sup>2</sup>. Trên đất có 01 nhà 02 tầng lợp mái tôn, có khu phụ xây tường 110, bỏ trụ, nền lát gạch Ceramic. Trong đó chiều dài nhà 14,2, chiều rộng nhà 5m, tổng diện tích sử dụng là 100m<sup>2</sup>, nhà xây dựng năm 2012 và 01 mái vẩy lợp tôn tại thôn BĐ, xã TL, huyện Ba Vì. Tổng giá trị tài sản là **523.433.000** đồng.

4. Về công nợ:

- Chị Đinh Thị H có trách nhiệm trả: ông Phạm Văn N 73.900.000đồng (Bảy mươi ba triệu, chín trăm nghìn).

- Anh Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả:

+ Nợ chung: Anh Đinh Công T1 175.000.000đồng (Một trăm bảy mươi năm triệu); chị Đinh Thị N2 8.100.000đồng tiền gốc và 6.937.000đồng tiền lãi, tổng số 15.037.000đồng (Mười năm triệu không trăm ba mươi bảy nghìn).

+ Nợ riêng: Ông Nguyễn Văn B 20.000.000đồng (Hai mươi triệu đồng), chị Đoàn Thị L 10.000.000đồng (Mười triệu đồng), ông Nguyễn N1 10.000.000đồng (Mười triệu đồng), chị Lê Thị O 8.120.000đồng (Tám triệu một trăm hai mươi ngàn).

\* Đối trừ giữa tài sản được nhận và nghĩa vụ trả nợ chung, anh T phải thanh toán tiền cho chị H là **203.683.000**đồng (Hai trăm linh ba triệu sáu trăm tám mươi ba nghìn).

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì còn phải chịu khoản tiền lãi trên số nợ gốc chưa thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

5. Về án phí: Chị H phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm, 13.085.000đ án phí chia tài sản, 6.598.000đ án phí chia nợ chung, Tổng cộng là 19.983.000đ. Chị H đã nộp đã nộp 7.800.000đ theo biên lai số AG/2010/ 0009580,

ngày 11/9/2019 nay được đối trừ. Chị Đinh Thị H phải nộp tiếp 12.183.000đ (Mười hai triệu một trăm tám ba nghìn đồng).

- Anh Nguyễn Văn T phải chịu: 13.083.000đ án phí chia tài sản, 9.005.000đ án phí nghĩa vụ trả nợ. Tổng cộng 22.088.000đ (Hai mươi hai triệu không tám tám nghìn đồng).

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo phần liên quan đến quyền lợi của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND TP Hà Nội
- VKSND huyện
- Người tham gia tố tụng
- UBND xã TL.
- THA dân sự
- Lưu hồ sơ

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

***Hoàng Trọng Đức***